

QUẢN TRỊ RỦI RO LÃI SUẤT VỚI HIỆP ƯỚC BASEL TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Lê Thu Thủy*, Lữ Phi Nga**

TÓM TẮT

Title: Managing interest rate risk on the basis of basel committee on banking supervision for Vietnamese commercial banks

Từ khóa: Rủi ro lãi suất; Hiệp ước Basel; Việt Nam.

Keywords: Interest rate risk; Basel Committee; Vietnam.

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 13/2/2017;
Ngày nhận kết quả bình
duyet: 16/3/2017;
Ngày chấp nhận đăng bài:
06/9/2017.

Tác giả:

* TS., **ThS., trường Đại học
Lạc Hồng

luphinga.tcnh@gmail.com

Từ sau khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008, lãi suất biến động liên tục đã tác động xấu đến hoạt động của các ngân hàng, nên vấn đề quản trị rủi ro lãi suất (RRLS) đã trở thành vấn đề thời sự với mỗi ngân hàng. Thực hiện mục tiêu quản trị RRLS hiệu quả trên nền tảng các Hiệp ước Basel, bài viết đã nêu lên những nội dung chính sau: Sự cần thiết khách quan các NHTM cần hoàn thiện quản trị RRLS theo Hiệp ước Basel; Cơ sở khoa học để quản trị RRLS cho NHTM Việt Nam theo Hiệp ước Basel trong điều kiện hiện nay; Diễn biến lãi suất ảnh hưởng xấu đến hoạt động kinh doanh ngân hàng trong những năm gần đây; Cuối cùng bài viết đưa ra một số đề xuất để các NHTM Việt Nam hoàn thiện quản trị RRLS theo các Hiệp ước Basel.

ABSTRACT

Since global financial crisis in 2008, interest rates have fluctuated from day to day, making bad effect on banking performance. Therefore, interest rate risk management (IRR) has become a big issue of commercial banks. To aim a target of managing interest rate risk effectively on the basis of Basel Committee on Banking Supervision, the paper raises flowing main contents: The necessity of improving interest rate risk management effectively on the basis of Basel Committee on Banking Supervision; Foundation of managing interest rate risk on the basis of Basel Committee on Banking Supervision in Vietnamese commercial banks nowadays; Wild fluctuations in interest rates have made bad influence on banking performance recently. In conclusion, the paper proposes some recommendations to commercial banks in Vietnam on improving interest rate risk management on the basis of Basel Committee on Banking Supervision.

1. Đặt vấn đề

Nền kinh tế Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng và đã có những bước phát triển mạnh mẽ. Cùng với quá trình phát triển này là diễn biến phức tạp trên thị trường tài chính Việt Nam, trong đó điển hình là sự biến động phức tạp của lãi suất đã tác động không nhỏ đến hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam (NHTM). Mặc dù các ngân hàng hoạt động đa năng,

nhưng trên thực tế hoạt động kinh doanh chủ yếu của các NHTM vẫn là huy động vốn và cho vay mang lại lợi nhuận là chính, nguồn thu từ các hoạt động dịch vụ khác chiếm tỷ lệ nhỏ. Do đó, cạnh tranh giữa các tổ chức tài chính nói chung và giữa các NHTM nói riêng trở nên ngày càng gay gắt, dẫn đến chênh lệch giữa lãi suất đầu ra, đầu vào bị rút ngắn nhiều. Chính những yếu tố trên đã gây áp lực cho các NHTM trong việc quản trị RRLS vừa đảm bảo hội nhập quốc tế,

vừa đảm bảo an toàn cho hoạt động kinh doanh của ngân hàng đang trở thành vấn đề thời sự của các ngân hàng. Vậy, dựa trên cơ sở nào để quản trị RRLS đạt hiệu quả trong điều kiện hội nhập quốc tế của các NHTM là một câu hỏi bức xúc đặt ra. Đó chính là dựa vào nội dung của các Hiệp ước Basel.

2. Nội dung

2.1. Quản trị rủi ro lãi suất tại ngân hàng thương mại

2.1.1. Rủi ro lãi suất

RRLS là loại rủi ro xuất hiện khi có sự thay đổi của lãi suất thị trường hoặc của những yếu tố liên quan đến lãi suất, dẫn đến tổn thất về tài sản hoặc làm giảm thu nhập của NHTM. Khi lãi suất thay đổi, các ngân hàng thường phải đương đầu với hai loại RRLS: Rủi ro về giá và rủi ro tái đầu tư.

Rủi ro về giá: Khi lãi suất thị trường tăng, làm cho giá trị của các trái phiếu và các khoản vay với lãi suất cố định của ngân hàng sẽ bị giảm giá. Ngược lại, khi lãi suất thị trường giảm sẽ làm cho giá trái phiếu và các khoản cho vay với lãi suất cố định mà ngân hàng đang nắm giữ sẽ tăng.

Rủi ro tái đầu tư: Là rủi ro mà lợi nhuận ngân hàng giảm do thu nhập từ lãi của các tài sản đầu tư thấp hơn chi phí tái huy động vốn do kỳ hạn của tài sản đầu tư ngắn hơn kỳ hạn của vốn huy động trong điều kiện lãi suất thị trường giảm.

2.1.2. Quản trị rủi ro lãi suất

Quản trị RRLS tại NHTM là các biện pháp, các hoạt động tác động tới RRLS bao gồm việc đo lường, giám sát RRLS nhằm hạn chế đến mức tối đa các ảnh hưởng xấu tác động đến thu nhập của ngân hàng khi lãi suất thay đổi. Về mặt nghiệp vụ quản trị RRLS là dùng các công cụ tài chính để hạn chế hay giảm thiểu mất mát tài chính do RRLS gây ra.

Mục tiêu của quản trị rủi ro lãi suất: Giảm thiểu mất mát cho ngân hàng và tăng lợi nhuận cho ngân hàng.

2.2. Tiêu chuẩn trong các Hiệp ước Basel là cơ sở để quản trị rủi ro lãi suất

Hiệp ước Basel ra đời với mục tiêu là đảm bảo cho hoạt động của ngân hàng an toàn, hiệu quả. Nên những tiêu chuẩn trong các Hiệp ước luôn là cơ sở quan trọng để quản trị rủi ro lãi suất.

2.2.1. Hiệp ước Basel I

Nội dung của Basel I là yêu cầu các NH phải có tỷ lệ vốn bắt buộc tính trên tổng tài sản điều chỉnh theo hệ số rủi ro (CAR) ở mức an toàn là 8%.

Tuy nhiên Basel I đã bộc lộ một số vấn đề: Việc phân loại rủi ro chưa chi tiết cho các khoản vay, Basel I chưa tính đến lợi ích của đa dạng hóa các hoạt động. Theo Basel I, quy định về vốn tối thiểu không khác biệt giữa ngân hàng có hoạt động kinh doanh đa dạng và ngân hàng kinh doanh tập trung.

Một số quy định trong Basel I đã không còn phù hợp khi các ngân hàng dần sáp nhập nhau để tạo thành những tập đoàn lớn có khả năng cạnh tranh cao. Các ngân hàng không còn hoạt động trong phạm vi lãnh thổ quốc gia mà luôn vươn ra tầm quốc tế.

2.2.2. Hiệp ước Basel II

Basel II đề cập thêm những rủi ro về thị trường, vận hành, đồng thời quy định cách tính CAR cũng phải khắt khe hơn. Basel 2 dựa trên 3 trụ cột chính:

Trụ cột thứ nhất liên quan đến việc duy trì CAR vẫn là 8% nhưng hệ số rủi ro của các tài sản có sự gia tăng, từ 0% – 100% đã nới rộng lên 0% – 150%. Đồng thời hệ số rủi ro đã quy định linh hoạt theo độ nhạy cảm rủi ro trong mỗi loại tài sản kết hợp với hệ số tín nhiệm của các đối tượng vay vốn. Mẫu số của công thức tính CAR cũng thay đổi, bao gồm 2 phần: Tổng tài sản đã điều chỉnh theo hệ số rủi ro tín dụng cộng với 12,5 lần tổng vốn quy định cho dự phòng rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động. Với thay đổi này, bắt buộc ngân hàng phải gia tăng vốn tự có để đáp ứng CAR 8%.

Trụ cột thứ 2 và 3 thể hiện quy trình đánh giá hoạt động thanh tra, giám sát và công bố thông tin ngân hàng. Với quy định này yêu cầu sự công khai, minh bạch, nhất quán và phù hợp với thông lệ quốc tế như: Phân loại tài sản, phân loại vốn, tỷ lệ rủi ro và đặc biệt là các chuẩn mực kế toán liên quan đến các khoản mục vốn và tài sản trên bảng cân đối cũng như các tài khoản ngoại bảng.

2.2.3. *Hiệp ước Basel III*

Basel III với lộ trình từ tháng 1/2013 và hoàn thành vào cuối năm 2018 đã bổ sung những quy định mới về khái niệm và các tiêu chuẩn an toàn tối thiểu cao hơn. Với các phương pháp giám sát an toàn vĩ mô được ban hành, Basel III được đánh giá là bước ngoặt lịch sử trong quy định về hoạt động ngân hàng. Theo Basel III, CAR được giữ nguyên ở mức 8%, nhưng yêu cầu vốn chủ sở hữu (vốn cấp 1) của các ngân hàng phải nâng từ 4% (2012) lên 6% (2019). Trong 6% vốn cấp 1 thì vốn chủ sở hữu phổ thông nâng từ 2% (2012) lên 4,5% (2019) và riêng quy định này phải thực hiện từ 1/1/2015. Đồng thời, bổ sung phần vốn đệm dự phòng tài chính đảm bảo bằng vốn chủ sở hữu 2,5%. Tùy theo điều kiện của mỗi nước, một tỷ lệ vốn đệm phòng ngừa sự suy giảm theo chu kỳ kinh tế có thể được thiết lập với tỷ lệ từ 0 – 2,5% và phải được đảm bảo bằng vốn chủ sở hữu phổ thông.

Hiệp ước Basel III tăng cường các biện pháp giám sát và ngăn chặn việc lạm dụng chia thưởng hoặc chia cổ tức cao trong tình trạng tài chính và tỷ lệ an toàn vốn không đảm bảo, đồng thời rà soát lại các tiêu chuẩn vốn cấp 1, vốn cấp 2 và loại bỏ các khoản vốn không đủ tiêu chuẩn khi giám sát chỉ tiêu an toàn vốn tối thiểu.

Những nội dung cơ bản trên của các Hiệp ước Basel là cơ sở để quản trị rủi ro lãi suất hiệu quả.

2.3. Diễn biến lãi suất và ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh đối với các ngân hàng thương mại những năm gần đây

Từ năm 2009 trở lại đây lãi suất huy động và cho vay biến động liên tục, do ảnh hưởng nặng từ cuộc khủng hoảng tài chính

thế giới năm 2008, nên khó kiểm soát dẫn đến những cuộc chạy đua về lãi suất.

Lãi suất huy động năm 2009 luôn có xu hướng tăng, chủ yếu do cơ chế hỗ trợ lãi suất theo chương trình kích thích đầu tư của Chính phủ, lãi suất huy động một tháng trở lên ở mức 10 – 10,49%. Song, lãi suất cơ bản lại được giữ khá lâu ở mức 7%/năm (1/2/2009) làm lãi suất cho vay bị khống chế ở mức trần là 10,5% (150% lãi suất cơ bản). Từ ngày 01/12/2009, sau khi Ngân hàng Nhà nước (NHNN) Việt Nam điều chỉnh tăng lãi suất cơ bản lên 8%/năm (áp dụng từ 1/2/2010), các NHTM điều chỉnh lãi suất cho vay lên mức tối đa là 12%/năm (Báo cáo thường niên NHNN năm 2013).

Năm 2010, NHNN điều hành lãi suất linh hoạt hơn, theo thông tư số 07/2010/TT-NHNN ngày 16/02/2010 và thông Tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/04/2010 hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam (VND) đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận. Trong 10 tháng đầu năm 2010, mặt bằng lãi suất huy động và cho vay của các NHTM có xu hướng giảm, đến cuối tháng 10, lãi suất huy động VND giảm khoảng 1%/năm, lãi suất cho vay giảm khoảng 1,3%/năm so với cuối năm 2009. Từ đầu tháng 11 năm 2010, sau khi NHNN điều chỉnh tăng 1%/năm các mức lãi suất điều hành nhằm kiểm soát lạm phát, lãi suất huy động và cho vay VND tăng khoảng 2%/năm. Đến 31/12/2010, lãi suất huy động bình quân 12,44%/năm (không kỳ hạn là 3%/năm, có kỳ hạn là 13 – 14%/năm); lãi suất cho vay bình quân 15,27%/năm. Lãi suất huy động VND về cơ bản đã gia tăng ở những tháng đầu năm, giảm và duy trì ổn định trong quý 2, quý 3 và gia tăng mạnh trong hai tháng cuối năm.

Lãi suất cho vay trong năm 2010 thể hiện hai điểm nóng là trong những tháng đầu năm và hai tháng cuối năm thì lãi suất cho vay ở mức khá cao (khoảng 14,5 – 18%). Các tháng giữa năm, bắt đầu từ tháng 5/2010, Chính phủ đã ban hành Nghị Quyết 23 ngày 7/5/2010 chỉ đạo NHNN có biện pháp phù hợp để khẩn trương hạ lãi suất huy động

xuống khoảng 10%, lãi suất cho vay khoảng 12% và điều hành tỷ giá ở mức hợp lý. Tăng tính thanh khoản cho nền kinh tế thông qua việc tăng tổng phương tiện thanh toán và tổng dư nợ tín dụng. Để thực hiện nhiệm vụ này, NHNN đã tích cực hỗ trợ vốn cho các NHTM thông qua hoạt động nghiệp vụ thị trường mở và thị trường liên ngân hàng, nên mặt bằng lãi suất cho vay VND có xu hướng giảm dần (giảm khoảng 1%), một số đối tượng và ngành nghề kinh doanh có mức giảm lớn hơn (giảm 2 – 2,5%) như: Các khoản vay để sản xuất nông – lâm – ngư nghiệp, doanh nghiệp xuất khẩu, chi phí sản xuất của doanh nghiệp nhỏ và vừa,... Tuy nhiên, trước những diễn biến không thuận lợi của kinh tế vĩ mô, mặt bằng lãi suất đã tăng cao trở lại trong hai tháng cuối năm, giao động trong khoảng 14,5 – 18%.

Đầu năm 2011, đứng trước nguy cơ lạm phát cao, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24/2/2011 về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội. Trước sức ép lạm phát tiếp tục gia tăng, NHNN đã 4 lần nâng lãi suất tái cấp vốn từ 9%/năm lên 14%/năm, 3 lần nâng lãi suất tái chiết khấu từ 7%/năm lên 13%/năm trong sáu tháng đầu năm 2011, 7 lần điều chỉnh lãi suất thị trường mở từ 10%/năm đầu năm lên khoảng 15%/năm trong 5 tháng nhằm rút bớt lượng tiền trong lưu thông. Mặc dù 14%/năm là mức lãi suất tiết kiệm cao nhất mà các NHTM công khai niêm yết, nhưng trước tình hình huy động vốn khó khăn, cuộc đua ngầm về lãi suất tiết kiệm tại các ngân hàng vẫn tiếp tục diễn ra. Ở một số ngân hàng nhỏ, lãi suất tiết kiệm có thể lên đến 18% – 19%/năm cho khoản huy động trên 1 tỷ đồng.

Năm 2012 là một năm có nhiều khó khăn của nền kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên, Chính phủ và NHNN cũng đã có những chính sách, quyết định kịp thời nhằm ổn định kinh tế. Trong năm này mặt bằng lãi suất có nhiều thay đổi lớn, đã có đến 5 lần giảm lãi suất. Thông tư 19/2012/TT-NHNN được ban hành ngày 8/6/2012, NHNN đã cho phép các

NHTM tự quyết định lãi suất huy động kỳ hạn dài (từ 12 tháng trở lên). Tháng 12/2012, NHNN đã đưa trần lãi suất huy động giảm xuống còn 8%/năm. (Báo cáo thường niên của NHNN)

Năm 2013, lãi suất theo xu hướng giảm. Nhìn tổng quát từ tháng 9/2011 đến tháng 6/2013, NHNN đã 8 lần điều chỉnh giảm trần lãi suất huy động tiền gửi VND. Cụ thể, lãi suất huy động VND có kỳ hạn dưới 1 tháng đã giảm từ 6%/năm xuống 1,25%/năm, kỳ hạn từ 1 đến dưới 12 tháng giảm từ 14%/năm xuống còn 7%/năm. Đối với tiền gửi ngoại tệ, lãi suất tiền gửi xuống còn 0,25%/năm và 1%/năm.

Các năm tiếp theo 2014, 2015 lãi suất tiếp tục giảm so với năm 2013. Đầu năm 2014, Thống đốc NHNN tuyên bố lãi suất cho vay tiếp tục được giảm và giảm mạnh ở các chương trình cho vay ưu đãi, cho vay bình ổn thị trường; để thực hiện mục tiêu tăng trưởng tín dụng đưa ra cho năm 2014 là 12 – 13%.

Do ảnh hưởng của biến động lãi suất dẫn đến hoạt động kinh doanh của NHTM gặp nhiều khó khăn. Mặc dù tốc độ tăng trưởng tín dụng 2012, 2013 đã chứng lại do NHNN thực hiện Chính sách tiền tệ thắt chặt thông qua kênh lãi suất (trần lãi suất huy động) và thông qua kênh cho vay (hạn mức tín dụng) đã chặn đà tốc độ tăng trưởng tín dụng. Kết quả tốc độ tăng trưởng tín dụng từ năm 2012 của các ngân hàng chứng lại và có xu hướng giảm nhưng ngược lại lãi suất cho vay vẫn tăng; đây cũng là nguyên nhân làm cho nhiều khách hàng mất dần khả năng trả nợ và đẩy nhanh tốc độ tăng tỷ lệ nợ xấu và ngân hàng rơi vào tình trạng hoạt động không hiệu quả, thanh khoản kém dẫn đến sắp nhập.

2.4. Tình hình triển khai thực hiện Hiệp ước Basel trong hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam

NHNN Việt Nam đã xây dựng lộ trình triển khai ứng dụng Hiệp ước Basel qua nhiều giai đoạn để từng bước tiếp cận tương đối toàn diện với Basel I và tiếp đến là Basel II.

Bảng 1. Lộ trình ứng dụng Hiệp ước Basel trong hệ thống NHTM Việt Nam

STT	Văn bản	Hệ số CAR	Phương pháp tính CAR
1	Quyết định 297/1999/QĐ-NHNN5	8%	Đơn giản, chưa tuân thủ Basel I
2	Quyết định 457/2005/QĐ-NHNN	8%	Đã tiếp cận tương đối toàn diện Basel I
3	Thông tư 13/2010/TT-NHNN	9%	Từng bước tiếp cận Basel II
4	Thông tư 36/2014/TT-NHNN	9%	Chặt chẽ hơn, tiếp cận Basel II

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Kèm theo các quyết định trên, để triển khai ứng dụng Basel II vào hệ thống NHTM, NHNN cũng đã triển khai một số đề án quan trọng như: “Đề án phát triển ngành ngân hàng Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020”, theo quyết định số 112/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 24 tháng 5 năm 2006; “Đề án cơ cấu lại hệ thống các TCTD giai đoạn 2011 – 2015”, theo quyết định số 254/QĐ-TTg ngày 01/3/2012. Cụ thể và quyết liệt hơn, ngày 17/3/2014 NHNN đã ban hành công văn số 1601/NHNN-TTGSNH thí điểm 10 NHTM triển khai áp dụng quản trị vốn và rủi ro theo chuẩn Basel II với lộ trình từ năm 2015 – 2018. Công văn xác định đến năm 2018 thì cả 10 ngân hàng này hoàn thành việc thí điểm Basel II, mở rộng áp dụng cho các NHTM còn lại.

Bảng 2. Tổng hợp hệ số CAR của 10 NHTM thí điểm giai đoạn 2010 – 2015

Ngân hàng	2010	2011	2012	2013	2014	2015
VIETCOMBANK	9%	11,14%	14,63%	13,13%	11,61%	11,04%
VIETINBANK	8,02%	10,57%	10,33%	13,20%	10,40%	10,60%
BIDV	9,33%	11,07%	9,65%	10,23%	9,90%	9,03%
ACB	10,66%	9,25%	13,52%	14,66%	14,10%	12,80%
TECHCOMBANK	13,10%	11,43%	12,60%	14,03%	15,65%	14,74%
VP BANK	14,66%	11,90%	12,50%	12,50%	11,36%	12,20%
VIB	10,11%	14,48%	19,40%	18,00%	17,70%	18,00%
MB BANK	12,90%	9,59%	11,15%	11,00%	10,07%	10,50%
MARITIME BANK	9,18%	10,58%	11,93%	10,56%	15,70%	24,53%
SACOMBANK	9,97%	11,66%	9,53%	10,22%	9,87%	9,50%

Nguồn: Báo cáo thường niên của các NHTM từ năm 2010 – 2015

Như vậy tính đến hết năm 2015 theo chương trình thí điểm thì hệ số CAR của 10 NHTM đều thay đổi theo hướng tích cực đặc biệt từ năm 2012 trở lại đây, luôn duy trì từ 9% trở lên. Trong khi các NHTMCP khối nhà nước tăng trưởng CAR ít nhưng đều đặn qua các năm, luôn cao hơn 9% và dao động từ 9% đến 14%, thì các NHTMCP khối tư nhân lại tăng trưởng khá mạnh từ năm 2010, đến

cuối năm 2015 hầu hết đều đạt CAR trên 10%, thậm chí lên đến 18% (VIB) hay 24,53% (Maritimebank).

Qua những động thái trên từ Chính phủ, NHNN có thể nhận thấy hệ thống NHTM Việt Nam đã và đang được tạo khung pháp lý và lộ trình cụ thể để từng bước ứng dụng đầy đủ các tiêu chuẩn của hiệp ước Basel vào hoạt động quản trị ngân hàng. Tuy nhiên, 10

NHTM thí điểm là các ngân hàng có tình hình tài chính tương đối lành mạnh, có khả năng thích ứng nhanh với sự thay đổi phương pháp quản trị rủi ro và sự biến động lãi suất. Trong khi đó các NHTM còn lại với tiềm lực hạn chế sẽ gặp không ít khó khăn trong việc ứng dụng. Dẫn chứng các vụ đại án ngân hàng âm vốn nghìn tỷ và bị mua lại bắt buộc với giá 0 đồng xảy ra gần đây như: Ngân hàng Xây Dựng Việt Nam (VNCB), ngân hàng Đại Dương (OceanBank), Ngân hàng Dầu khí Toàn cầu (GP Bank),... Cho thấy các nguyên tắc quản trị rủi ro trong đó có quản trị rủi ro lãi suất theo Hiệp ước Basel của hệ thống NHTM Việt Nam chưa được vận hành và đánh giá hiệu quả đúng mức.

2.5. Một số đề xuất quản trị rủi ro lãi suất theo các Hiệp ước Basel đối với các Ngân hàng thương mại Việt Nam

Thứ Nhất, mỗi ngân hàng cần xây dựng chiến lược quản trị rủi ro lãi suất theo các tiêu chuẩn Basel

Trong hoạt động kinh doanh của mỗi NHTM thường xuyên phải đối mặt với RRLS. Do vậy, quản trị rủi ro cần phải được xây dựng chiến lược khoa học trên cơ sở các tiêu chuẩn Basel phù hợp với điều kiện của Việt Nam một cách tổng thể bao gồm các chính sách đa dạng, các hành động, các kỹ thuật mà ngân hàng dùng để giảm rủi ro của việc giảm giá trị tài sản ròng đối với các biến động bất lợi của lãi suất. Kết hợp các phương pháp đo lường RRLS hiện đại để từ đó quản trị tốt loại rủi ro này. Điều này đồng nghĩa với việc phải có những tầm nhìn, chiến lược quản trị rủi ro lãi suất phù hợp với điều kiện của mình trên cơ sở tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế, trước hết là các tiêu chuẩn qui định trong các Hiệp ước Basel.

Thứ Hai, hoàn thiện chính sách quản trị rủi ro lãi suất dựa trên nền tảng nội dung của các Hiệp ước Basel

Chính sách quản trị RRLS được thể hiện ở hệ thống các hạn mức, các văn bản hướng dẫn hoạt động rủi ro, chức năng của các bộ phận có liên quan, hệ thống các văn bản này

cần được chuẩn hóa hoàn thiện hơn theo các thông lệ quốc tế phù hợp với điều kiện cụ thể của từng ngân hàng.

Cần thiết lập hệ thống kiểm toán nội bộ hiệu quả để kiểm tra quy trình quản trị RRLS. Xem xét lại thông tin về lãi suất và kỳ hạn của các món tiền gửi và cho vay hiện tại và sắp có bao gồm: Trạng thái trên bảng tổng kết tài sản, những thay đổi của tài sản Có và tài sản Nợ, các trạng thái ngoại bảng, sự thay đổi của chi phí tín dụng, kỳ hạn tiền gửi và những sự thay đổi về các khoản lãi tiền gửi phải trả. Định ra những mức thay đổi lãi suất hoặc những trường hợp thay đổi hoàn cảnh kinh doanh để đo lường RRLS. Định giá việc đo lường RRLS, thậm chí ngay cả khi RRLS vẫn còn trong hạn mức chấp nhận. Giám sát việc sử dụng các hệ thống phần mềm và máy tính đo lường RRLS và có các đề xuất đổi mới các phần mềm khi cần.

Ngoài những nội dung nêu trên, một ngân hàng được coi là có hệ thống quản trị RRLS vững mạnh khi ngân hàng đảm bảo được mức độ RRLS có thể chấp nhận vào tỷ lệ an toàn vốn của mình theo các qui định của Hiệp ước Basel II và III.

Thứ Ba, hoàn thiện qui trình quản trị rủi ro lãi suất trên nền tảng nội dung các Hiệp ước Basel

Các NHTM cần xây dựng quy trình quản trị RRLS dựa trên các tiêu chuẩn của các Hiệp ước Basel. Chẳng hạn: (i) Nhận dạng RRLS; (ii) đo lường RRLS (bao gồm việc thu thập dữ liệu, xây dựng kịch bản và giả định, cuối cùng là tính toán các mức độ rủi ro); (iii) giám sát rủi ro qua các báo cáo RRLS và các chiến lược đánh giá quản trị RRLS; (iv) kiểm soát rủi ro thông qua các hạn mức rủi ro và quá trình kiểm toán quản trị RRLS; ...

Thứ Tư, nâng cao hiệu quả hoạt động kiểm tra, kiểm soát rủi ro lãi suất dựa trên các tiêu chuẩn của Basel

Ngân hàng cần xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ phù hợp với quá trình quản trị RRLS. Hệ thống hoạt động hiệu quả, trên cơ sở có những đánh giá độc lập thường xuyên

và hiệu quả qua việc thiết lập một môi trường kiểm soát lành mạnh, qui trình nhận định và đánh giá rủi ro khách quan phù hợp cũng như có hệ thống thông tin hợp lý trên cơ sở vận dụng các nội dung của Basel.

Thứ Năm, hoàn thiện các hạn mức nhạy cảm lãi suất

Để đảm bảo thực hiện được mục tiêu quản trị RRLS theo phương pháp khe hở nhạy cảm lãi suất dự kiến, ngân hàng cần hoàn thiện các công về quản trị các hạn mức nhạy cảm lãi suất.

Hạn mức độ nhạy cảm giá trị kinh tế của tài sản. Ngân hàng đo lường giá trị kinh tế của tài sản thay đổi khi lãi suất thay đổi với các giả định lãi suất trong tương lai khác nhau. Cho mỗi trường hợp lãi suất thay đổi, việc quản trị sẽ trực tiếp tới giả định riêng biệt liên quan đến ngày đáo hạn của các món cho vay và tiền gửi mà không liên quan đến ngày đáo hạn trong hợp đồng, lãi suất cho vay trả trước hạn, lãi suất tiền gửi rút trước hạn và các mức lãi suất chiết khấu cho các dòng tiền trong tương lai. Đối với mỗi giả định, quản trị cần có sự phân tích đánh giá về sự thay đổi đã được giả định, hoặc mức lãi suất chiết khấu; từ đó có điều chỉnh khe hở kịp thời.

Hạn mức độ nhạy cảm của thu nhập ròng. Ngân hàng đo lường độ nhạy cảm của thu nhập ròng đối với sự thay đổi của lãi suất bằng việc sử dụng các phương pháp phản ánh các thay đổi kỳ vọng đối với các khoản vay, khoản đầu tư mới, việc trả các khoản vay, các món tiền gửi mới, các món rút tiền, sự thay đổi trong lãi suất của ngân hàng và tất cả các sự thay đổi khác đối với hoạt động quản trị. Với mỗi trường hợp, quản trị dựa trên các giả định liên quan đến khối lượng giao dịch, thay đổi lãi suất, thay đổi khoảng cách giữa giá mua và giá bán, lãi suất cơ bản, các mức lãi suất khác nhau, trả lãi tiền vay, rút lãi tiền gửi và tất cả các thay đổi khác. Mỗi giả định cần phân tích, đánh giá bằng văn bản để đảm bảo cơ sở pháp lý cho hoạt động quản trị của ngân hàng. Tất cả báo cáo

cần được duy trì và được xem xét bởi bộ phận kiểm soát nội bộ.

Thứ Sáu, sử dụng các công cụ phái sinh để quản trị rủi ro lãi suất

Hiện nay, thực hiện các nghiệp vụ phái sinh còn rất hạn chế. Tuy nhiên, đây là các công cụ rất hiệu quả để che chắn RRLS trong ngắn hạn và dài hạn. Các công cụ ngân hàng có thể sử dụng bao gồm: Hợp đồng hoán đổi lãi suất, hợp đồng kỳ hạn lãi suất, hợp đồng quyền chọn lãi suất. Hiện nay tại Việt Nam, các NHTM chủ yếu sử dụng hợp đồng hoán đổi lãi suất để phòng ngừa rủi ro. Tuy nhiên, nên vận dụng hợp đồng kỳ hạn lãi suất và quyền chọn lãi suất để phòng ngừa rủi ro hiệu quả hơn.

Thứ Bảy, tăng cường khả năng dự báo biến động lãi suất và đào tạo cán bộ chuyên sâu về quản trị rủi ro lãi suất

Ngân hàng cần có bộ phận chuyên phân tích thị trường đưa ra các dự báo biến động lãi suất trong tương lai, với sự nhận định chính xác về lãi suất thị trường ngân hàng không những hạn chế được RRLS của mình mà còn có điều kiện tìm kiếm thêm lợi nhuận bằng cách tạo ra các trạng thái vốn có lợi cho mình khi lãi suất thay đổi đúng như dự báo.

Trong hệ thống NHTM hiện nay, dù các nhân viên đã được đào tạo, có chuyên môn nghiệp vụ, song thực tế hầu hết các ngân hàng vẫn còn thiếu các nhân viên giỏi làm trong lĩnh vực quản trị RRLS. Nên cần thiết phải xây dựng đội ngũ cán bộ giỏi nghề trong lĩnh vực này.

3. Kết luận

Quản trị rủi ro lãi suất đối với các NHTM theo các tiêu chuẩn qui định của Hiệp ước Basel là phù hợp với tiến trình hội nhập quốc tế của hệ thống ngân hàng Việt Nam và sẽ đem lại hiệu quả. Do vậy, ngoài bản thân các NHTM phải cố gắng nỗ lực như một số đề xuất nêu trên, Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước, các bộ ngành chức năng có liên quan cũng cần hỗ trợ thì các giải pháp nêu trên mới có tính khả thi. Trong giới hạn bài viết, tác giả không đề cập đến những kiến nghị này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alden L.T. (1983). *"Gap management: Managing interest rate risk in banks and thrifts"*. Economic Review. Federal Reserve Bank of San Francisco.
2. Chanrnes, J. (2007). *Financial modeling with Crystal ball and Excel*. Wiley & Sons, Inc, New Jersey, Canada.
3. Mã Thị Nam Chi. (2008). Rủi ro lãi suất trong hoạt động kinh doanh tại các Ngân hàng TMCP Việt Nam - Thực trạng và giải pháp. *Luận văn thạc sĩ kinh tế*. Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh.
4. David, M.W. and Houpt, V.J. (1996). *"An analysis of commercial bank exposure to interest risk"*. Federal Reserve Bulletin.
5. Nguyễn Đăng Dờn. (2011). *Nghệp vụ ngân hàng thương mại*. Tp. Hồ Chí Minh: NXB. Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.
6. Nguyễn Minh Kiều. (2011). *Tiền tệ Ngân hàng*. Tp. Hồ Chí Minh: NXB. Lao động Xã hội.
7. Nguyễn Văn Phúc. (2015). Giải pháp hoàn thiện qui chế cho vay của các tổ chức tín dụng trong điều kiện hiện nay. *Đề tài cấp ngành*. Đại học Ngân hàng Tp. Hồ Chí Minh.
8. Peter S.Rose. (2001). *Quản trị ngân hàng thương mại*. Hà Nội: NXB. Tài chính.
9. Tạ Ngọc Sơn. (2010). Quản lý rủi ro lãi suất trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại Việt Nam. *Luận án tiến sĩ kinh tế*. Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội.
10. Nguyễn Văn Tiến. (2010). *Quản trị rủi ro trong kinh doanh ngân hàng*. Hà Nội: NXB. Thống kê.
11. Trương Quang Thông. (2010). *Quản trị ngân hàng thương mại*. Hà Nội: NXB. Tài chính.
12. Trần Ngọc Thơ và Vũ Việt Quảng. (2007). *Lập mô hình tài chính*. TP. Hồ Chí Minh: NXB. Lao động Xã hội Tp. Hồ Chí Minh.
13. *Quyết định, 297/1999/QĐ-NHNN, Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng*, Ngân hàng Nhà nước.
14. *Quyết định, 457/2005/QĐ-NHNN, Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng*, Ngân hàng Nhà nước.
15. *Quyết định, 112/2006/QĐ-TTg, Về việc phê duyệt đề án phát triển ngành Ngân hàng Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020*, Thủ tướng chính phủ.
16. *Quyết định, 254/QĐ-TTg, Phê duyệt đề án "Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011 - 2015"*, Thủ tướng chính phủ.
17. *Thông tư, 13/2010/TT-NHNN, Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng*, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
18. *Thông tư, 36/2014/TT-NHNN, Quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài*, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.